

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2026/DS-ST
Ngày: 26 - 02- 2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6- GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Đứng

Ông Cao Hữu Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hoa là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quang- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2026 tại Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Ngô Thị H**, sinh năm 1972

Căn cước công dân số: 052172025426 do **Bộ C** cấp ngày 28/8/2025.

Địa chỉ: **Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.**

- Bị đơn: Bà **Trần Thị Bích N**, sinh năm 1978

Số căn cước công dân: 052178016455

Địa chỉ: **Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.**

(Bà **H** có mặt. Bà **N** được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay,

nguyên đơn bà **Ngô Thị H** trình bày:

Ngày 11/11/2015 (âm lịch), bà **Trần Thị Bích N** có mượn của bà số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), bà **N** có viết giấy nợ, có ký tên, không thỏa thuận lãi suất trong giấy nợ, nhưng hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là mỗi tháng bà **N** trả cho bà **H** 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), sau đó bà **N** trả được một tháng đầu tiên thì dừng trả lãi. Sau khi cho bà **N** mượn tiền xong thì bà **H** đi chấp hành án về tội danh hình sự, nay bà **H** đã được về lại địa phương, nhiều lần yêu cầu bà **N** trả nợ nhưng bà **N** cố tình trốn tránh, do đó bà **H** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **N** trả cho bà số tiền gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 11/12/2015 cho đến nay. Bà **N** cho rằng lúc cho mượn tiền, bà **N** có đưa cho bà 01 sổ hành trình tàu cá biển số kiểm soát BĐ 97476 TS là không có thật. Mong Tòa xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà **H** xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu bà **N** trả lãi suất, bà **H** chỉ yêu cầu bà **N** trả cho bà số tiền gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 11 năm 2025, bị đơn bà **Trần Thị Bích N** trình bày:*

Bà **N** thừa nhận vào ngày 11/11/2015 (âm lịch) có viết giấy mượn tiền cho bà **Ngô Thị H** số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), không ghi lãi suất và thời hạn trả nợ. Bà **N** có đưa cho bà **H** 01 sổ hành trình tàu cá mang biển số BĐ 97476 TS mục đích là để bà **H** làm giấy nhận tiền đầu 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tuy nhiên chưa làm giấy xong thì bà **H** bị bắt đi chấp hành án. Nay bà **H** khởi kiện, bà **N** đồng ý trả cho bà **H** số tiền 50.000.000 đồng theo như giấy nợ bà đã ghi, không đồng ý trả lãi suất. Bà cũng không có giấy tờ gì thể hiện đã đưa sổ hành trình tàu cá cho bà **H**.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật; Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Ngô Thị H**, buộc bà **Trần Thị Bích N** trả cho bà **H** số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), bà **H** không yêu cầu trả lãi suất nên không xem xét. Án phí bà **N** phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà H có đơn khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) xuất phát từ việc vay mượn nên quan hệ pháp luật được xác định là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn bà N đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai nên theo Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Trần Thị Bích N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà N.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu của các đương sự: Bà Ngô Thị H trình bày: Ngày 11/11/2015 (âm lịch), bà Trần Thị Bích N có mượn của bà số tiền 50.000.000 đồng, có lập giấy nợ, không ghi thời hạn trả và không ghi lãi suất. Bà H đòi nhiều lần nhưng bà N không trả nên bà H khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền gốc 50.000.000 đồng. Bà H chỉ yêu cầu một mình bà N trả nợ, không yêu cầu chồng, con bà N cùng chịu trách nhiệm.

Bị đơn bà Trần Thị Bích N thừa nhận có viết giấy mượn tiền cho bà H vào ngày 11/11/2015 với số tiền 50.000.000 đồng như bà H trình bày. Tuy nhiên, bà N cho rằng việc viết giấy mượn tiền là do thỏa thuận giữa hai bên về việc bà N giao sổ hành trình tàu cá cho bà H giữ để nhờ làm thủ tục nhận tiền dầu đối với tàu cá BÐ 97476 TS; tổng số tiền làm giấy dầu là 100.000.000 đồng, trong đó phần bà H được hưởng là 50.000.000 đồng nên bà N viết giấy trước. Do việc làm giấy chưa hoàn thành, chưa nhận được tiền thì bà H bị bắt đi chấp hành án, nên bà N không đồng ý trả tiền lãi. Tuy nhiên, bà N vẫn đồng ý trả số tiền gốc 50.000.000 đồng cho bà H.

[4] Xét về chứng cứ và bản chất quan hệ pháp luật: Giấy mượn tiền lập ngày 11/11/2015 (âm lịch) thể hiện nội dung bà Trần Thị Bích N mượn của bà Ngô Thị H số tiền 50.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền và thừa nhận nghĩa vụ trả số tiền gốc. Như vậy, có đủ căn cứ xác định giữa bà H và bà N đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Đối với trình bày của bà N cho rằng khoản tiền 50.000.000 đồng thực chất là tiền thỏa thuận để làm thủ tục nhận tiền dầu cho tàu cá, Hội đồng xét xử thấy rằng bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung trình bày này; trong khi giấy tờ do các bên lập thể hiện rõ là giấy mượn tiền.

[5] Về thời hạn vay và yêu cầu trả nợ: Giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả nợ, do đó đây là hợp đồng vay không kỳ hạn theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bên cho vay có quyền yêu cầu trả nợ bất cứ lúc nào

nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý. Việc bà H khởi kiện yêu cầu bà N trả nợ được xem là đã thực hiện quyền yêu cầu trả nợ theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc bà N trả 50.000.000 đồng tiền gốc.

[6] Về tiền lãi: Giấy mượn tiền lập ngày 11/11/2015 (âm lịch) không ghi nhận thỏa thuận về lãi suất. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H không yêu cầu buộc bà N trả lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về phạm vi trách nhiệm trả nợ: Bà H chỉ yêu cầu một mình bà N trả nợ, không yêu cầu chồng, con bà N cùng chịu trách nhiệm. Hội đồng xét xử ghi nhận và chỉ xem xét nghĩa vụ trả nợ của bà Trần Thị Bích N trong vụ án này. Ngoài ra, bà N cho rằng có đưa cho bà H 01 sổ hành trình tàu cá mang biển số BD 97476 TS để bà H làm giấy nhận tiền dầu nhưng bà H không thừa nhận, bà N cũng không có chứng cứ chứng minh và cũng không có yêu cầu gì về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà N phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

[9] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 463, 466, 468, 469 và 357, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H.

Buộc bà Trần Thị Bích N phải trả cho bà Ngô Thị H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Bà H không yêu cầu lãi suất nên không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) sung vào Ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho bà H 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số 0004369, ký hiệu: BLTU/25E ngày 28/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 6;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phường

